

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 408.../CBTT-PTSCDV

Hải Phòng, ngày 01 tháng 03 năm 2024

V/v: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính bán niên soát xét năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Quý Cổ đông



Thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (MCK: **PSP**) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC bán niên soát xét năm 2024** theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);
- BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

i) Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (Ý kiến ngoại trừ/ Ý kiến trái ngược/ Từ chối cho ý kiến)?

Có

Không

Văn bản giải trình về ý kiến không chấp nhận toàn phần của tổ chức kiểm toán:

Có

Không

ii) Lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

iii) LNST trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình LNST chênh lệch trước và sau kiểm toán/ bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

iv) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/08/2024 tại đường dẫn: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GD (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên soát xét năm 2024;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)


Đặng Kiến Nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 4.07/PTSCDV-TCKT
V/v: giải trình chênh lệch số liệu
BCTC bán niên soát xét năm 2024

Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Điều 14 của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “ Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Ngày 29/07/2024, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (PTSC Đình Vũ) đã phát hành Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2024 bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó:

Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2024 đạt 3.601 triệu đồng, tăng 1.786 triệu đồng, tương đương tăng 98,40% so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2023. Biến động này chủ yếu là do:

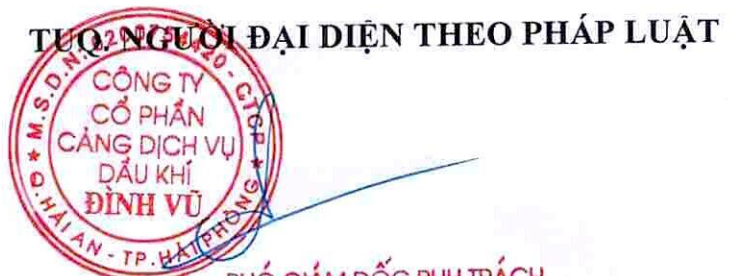
- Thu nhập khác trong 6 tháng đầu năm 2024 tăng 4.229 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (trong kỳ, Công ty đã nhận được toàn bộ khoản bảo lãnh bảo hành số tiền là 4.179 triệu đồng từ Ngân hàng bảo lãnh Landesbank Baden-Württemberg liên quan đến việc bảo hành cầu chân đế Tukan mua từ Kocks Ardel Kranbau GmbH).

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận tăng trên 10% so với Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét cùng kỳ năm trước của PTSC Đình Vũ.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TCKT, LQP (01)



Nguyễn Chi Trung

Hải phòng, ngày 10. tháng 07. năm 2024.

GIẤY ỦY QUYỀN

Về việc thực hiện quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện pháp luật

Căn cứ:

- Bộ luật dân sự 2015;
- Luật Doanh nghiệp năm 2020;
- Điều lệ và các quy chế quản trị nội bộ của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ đã được thông qua;
- Chức năng và quyền hạn của người đại diện theo pháp luật Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ.

Những người liên quan thực hiện nội dung ủy quyền, cụ thể như sau:

1. BÊN ỦY QUYỀN (BÊN A).

Ông : Nguyễn Hải Bằng
Chức vụ : Người đại diện pháp luật - Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ.
Số CCCD : 001074040828 - Ngày cấp: 09/06/2023 - Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội.

2. BÊN NHẬN ỦY QUYỀN (BÊN B).

Ông : Nguyễn Chí Trung
Chức vụ : Phó Giám đốc phụ trách, điều hành Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ.
Số CCCD : 031072000350 - Ngày cấp: 16/06/2023 - Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội.

3. NỘI DUNG ỦY QUYỀN.

3.1 Phạm vi ủy quyền:

- Ủy quyền việc ký hợp đồng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ:



- Ký kết các hợp đồng, thoả thuận thuê, cho thuê, mua bán, cung cấp hàng hoá, dịch vụ phù hợp với ngành nghề kinh doanh, quy chế hoạt động, điều lệ và phân cấp thẩm quyền của Công ty.
 - Phê duyệt và ký các chào giá, chào thầu, biên bản, công văn, hồ sơ, tài liệu, văn bản giao dịch liên quan với các cơ quan có thẩm quyền, đối tác, khách hàng và bên thứ ba.
 - Tổ chức triển khai thực hiện, thanh toán, quyết toán, thanh lý, chấm dứt và thực hiện các công việc khác liên quan đến các hợp đồng, giao dịch, thoả thuận đã ký.
- **Ủy quyền việc giao kết hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ:**
- Thực hiện việc tuyển dụng, giao kết, triển khai thực hiện hợp đồng với người lao động; Sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động đối với người lao động làm việc tại Công ty theo quy định của Pháp luật về lao động và các quy định hiện hành của Công ty.
 - Xem xét, chỉ đạo, đào tạo, hướng dẫn, phối hợp thực hiện, giám sát, thúc đẩy công việc, ký, phê duyệt các thông tin, công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan.
- **Ủy quyền việc điều hành công tác tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ:**
- Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kế toán trong Công ty theo quy định của pháp luật về kế toán.
 - Ký các chứng từ thu chi, các chứng từ nộp thuế, lệnh chuyển tiền, giấy nhận nợ và các hồ sơ liên quan ngân hàng.
 - Ký báo cáo tài chính quý/năm và báo cáo soát xét bán niên, báo cáo kiểm toán năm của Công ty.
 - Đại diện Công ty làm việc và ký các văn bản, hồ sơ giao dịch với cơ quan thuế.
 - Ký các chứng từ, sổ sách, tài liệu, hồ sơ khác liên quan đến công tác tài chính kế toán.
 - Tổ chức kiểm tra kế toán trong công ty.
 - Tổ chức bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán.

3.2 Nghĩa vụ của các bên:

- Bên A chịu trách nhiệm cho bên B thực hiện các nội dung trong phạm vi ủy quyền này.

442
 TỶ
 AN
 CHỈ
 VŨ
 HẢI

- Bên B thực hiện đúng phạm vi uỷ quyền và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, quy định của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt nam và các quy định của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ.
- Bên B đảm bảo hoàn thành công việc được uỷ quyền an toàn và đạt hiệu quả cao nhất.
- Bên B chịu trách nhiệm trước bên A và pháp luật về các hoạt động, quyết định theo nội dung uỷ quyền.
- Bên B báo cáo bên A về các công việc, quyết định, hoạt động thực hiện theo nội dung uỷ quyền này.

4. THỜI HẠN ỦY QUYỀN.

Giấy uỷ quyền này có hiệu lực kể từ ngày 10. / 07/2024 cho đến khi có văn bản khác sửa đổi, điều chỉnh hoặc thay thế.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ và tên)


PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Nguyễn Chi Trung

NGƯỜI ỦY QUYỀN

(Chữ ký, dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Hải Bằng

Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Phòng / Bộ phận chức năng;
- Lưu: VT;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Chủ tịch | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư

Số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0200754420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 9 tháng 7 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0203003372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 11 năm 2009.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

| | |
|---------------------------|---|
| Ông Nguyễn Hải Bằng | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024) |
| Ông Vũ Hữu An | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Kim Dương Khôi | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024) |
| Ông Tạ Công Thông | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Quang Thường | Thành viên |
| Ông Phan Văn Hưng | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Hải Bằng | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Chí Trung | Phó Giám đốc Phụ trách (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024) |
| Ông Vũ Ngọc Phách | Phó Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Hùng | Phó Giám đốc |

Ban Kiểm soát (“BKS”)

| | |
|----------------------|---|
| Bà Hồ Thị Kim Ánh | Trưởng ban |
| Bà Đặng Kiều Anh | Kiểm soát viên |
| Ông Lê Thanh Tú | Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Bảo Thắng | Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024) |

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hải Bằng Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH

Trách nhiệm của Chủ tịch của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông Nguyễn Chí Trung, Phó Giám đốc Phụ trách của Công ty, để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Thư Ủy quyền ngày 10 tháng 7 năm 2024.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Chí Trung
Chữ ký được ủy quyền
Phó Giám đốc Phụ trách

Hải Phòng, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Phó Giám đốc Phụ trách của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 7 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Chủ tịch

Chủ tịch của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.




Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15727
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 7 năm 2024

574
INC
FNI
VI
-T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 92.033.128.764 | 88.131.524.722 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 17.676.857.542 | 21.720.647.557 |
| 111 | Tiền | | 4.496.857.542 | 8.540.647.557 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 13.180.000.000 | 13.180.000.000 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 24.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 | 24.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 39.220.772.211 | 42.506.444.886 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 33.334.027.415 | 34.951.629.933 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 169.561.501 | 380.181.622 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 10.919.396.111 | 12.131.308.510 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (5.202.212.816) | (4.956.675.179) |
| 140 | Hàng tồn kho | | 5.770.049.300 | 3.107.972.292 |
| 141 | Hàng tồn kho | 9 | 5.770.049.300 | 3.107.972.292 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 5.365.449.711 | 6.796.459.987 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 10(a) | 4.041.611.685 | 5.345.553.274 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14(a) | 1.323.838.026 | 1.450.906.713 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 473.558.997.221 | 485.014.526.273 |
| 220 | Tài sản cố định | | 340.157.287.236 | 350.329.966.756 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 340.098.953.910 | 350.246.633.428 |
| 222 | Nguyên giá | | 691.782.920.432 | 687.043.144.927 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (351.683.966.522) | (336.796.511.499) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(b) | 58.333.326 | 83.333.328 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.397.000.000 | 1.397.000.000 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.338.666.674) | (1.313.666.672) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 90.000.000 | - |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 90.000.000 | - |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 14.916.661.175 | 14.846.230.055 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | | 28.125.000.000 | 28.125.000.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (13.208.338.825) | (13.278.769.945) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 118.395.048.810 | 119.838.329.462 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10(b) | 102.336.332.722 | 104.733.077.308 |
| 263 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | 16.058.716.088 | 15.105.252.154 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 565.592.125.985 | 573.146.050.995 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 103.866.606.229 | 112.422.995.458 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 50.530.348.923 | 51.609.718.152 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 18.775.742.528 | 22.950.895.238 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 260.811.221 | 108.058.132 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14(b) | 930.505.676 | 1.191.734.911 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 2.295.238.936 | 4.550.185.741 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 5.038.989.825 | 2.167.793.830 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 183.015.000 | 188.630.000 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 5.610.125.154 | 5.456.612.277 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 17(a) | 14.954.040.000 | 14.954.040.000 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 2.481.880.583 | 41.768.023 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 53.336.257.306 | 60.813.277.306 |
| 338 | Vay dài hạn | 17(b) | 53.336.257.306 | 60.813.277.306 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 461.725.519.756 | 460.723.055.537 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 461.725.519.756 | 460.723.055.537 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 19, 20 | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 20 | 44.405.504.833 | 41.807.097.273 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 20 | 17.320.014.923 | 18.915.958.264 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 13.719.143.144 | 10.254.599.732 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay | | 3.600.871.779 | 8.661.358.532 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 565.592.125.985 | 573.146.050.995 |



Lương Quốc Phương
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Trung
Phó Giám đốc Phụ trách
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------|---|--------------------------|------------------|
| | | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 120.018.118.265 | 112.195.828.139 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 728.317.460 | 3.042.176.972 |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 119.289.800.805 | 109.153.651.167 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 91.437.535.710 | 82.333.556.457 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27.852.265.095 | 26.820.094.710 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 766.032.884 | 1.034.020.378 |
| 22 | Chi phí tài chính | 3.236.909.187 | 4.458.545.223 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 3.282.240.352 | 4.494.155.308 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 15.812.953.376 | 11.957.245.334 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.016.770.044 | 9.513.621.504 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 551.665.372 | 1.924.703.027 |
| 31 | Thu nhập khác | 4.229.212.590 | 307.705 |
| 32 | Chi phí khác | 292.886.067 | 39.730.443 |
| 40 | Lợi nhuận/(lỗ) khác | 3.936.326.523 | (39.422.738) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.487.991.895 | 1.885.280.289 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 887.120.116 | 70.332.848 |
| 52 | Thuế TNDN hoãn lại | - | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 3.600.871.779 | 1.814.947.441 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21 | 32 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 21 | 32 |



Lương Quốc Phương
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Trung
Phó Giám đốc Phụ trách
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--|--------------------------|-------------------------|
| | | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.487.991.895 | 1.885.280.289 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 14.912.455.025 | 14.014.892.902 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 175.106.517 | 929.912.983 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | (61.396.582) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (606.927.059) | (512.144.645) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 3.282.240.352 | 4.494.155.308 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 22.250.866.730 | 20.750.700.255 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 2.619.948.919 | (9.723.322.897) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (3.615.540.942) | (1.504.180.497) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (3.333.076.424) | (4.651.608.425) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 3.700.686.175 | 4.563.569.378 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (3.318.873.003) | (4.474.167.489) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (1.526.741.853) | (1.488.644) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 1.389.865.840 | 774.000.000 |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (1.548.160.840) | (1.630.300.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 16.618.974.602 | 4.103.201.681 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (3.936.762.037) | (38.377.702.858) |
| 23 | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng | (10.000.000.000) | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi | 783.497.420 | 664.134.180 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (13.153.264.617) | (37.713.568.678) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | - | 35.681.392.533 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (7.477.020.000) | (9.863.410.000) |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông | (32.480.000) | (59.700.000) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (7.509.500.000) | 25.758.282.533 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (4.043.790.015) | (7.852.084.464) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 21.720.647.557 | 22.700.589.374 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | - | 11.741.779 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 17.676.857.542 | 14.860.246.689 |



Lương Quốc Phương
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Trung
Phó Giám đốc Phụ trách
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 0203003372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 11 năm 2019; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0200754420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 9 tháng 7 năm 2024 để thay đổi chức danh của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch qua hệ thống giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết Upcom với mã cổ phiếu là PSP.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan.

Hoạt động chính của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp. Thông tin được trình bày trong Thuyết minh 12. Chi tiết như sau:

| Tên | Hoạt động chính | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết 30.6.2024 (%) | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết 31.12.2023 (%) |
|--|--|---|--|---|
| Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | Thi công xây lắp các công trình dân dụng, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh dịch vụ khách sạn. | Số 441, đường Đà Nẵng, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng | 20,57% | 20,57% |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 225 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 229 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư và được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ kế toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ kế toán. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 30 năm |
| Máy móc thiết bị | 6 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia LNST TNDN của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí hoa hồng môi giới, chi phí nhân viên, chi phí khấu hao TSCĐ, và các chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, chi phí dự phòng phải thu khó đòi, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, Hội đồng Quản trị, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Chủ tịch đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 7.776.524 | 346.577.920 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 4.489.081.018 | 8.194.069.637 |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 13.180.000.000 | 13.180.000.000 |
| | <u>17.676.857.542</u> | <u>21.720.647.557</u> |

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Thuyết minh 32(b)).

(**) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,8% - 1,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,4% - 3,2%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm khoản tiền gửi với số dư là 180.000.000 Đồng có kỳ hạn 3 tháng và được hưởng lãi suất lần lượt là 1,9%/năm và 3,2%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương ("OceanBank"). Khoản tiền gửi này đang bị tạm dừng chi trả tiền gốc khi đến hạn do việc chi trả được xây dựng trong đề án tái cơ cấu của OceanBank, đã được trình lên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Chính phủ chờ phê duyệt. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản OceanBank và chuyển đổi mô hình hoạt động của OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 8 tháng 5 năm 2015 do đó Chủ tịch của Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Tại ngày 30.6.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|--------------------|--------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và được hưởng lãi suất cố định từ 2,7% - 3,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,3% - 4,7%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO | 16.448.248.987 | 16.099.219.558 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - DA: HĐ phân chia Sản phẩm dầu khí các Lô 102/10 & 106/10 | 3.017.182.991 | 3.017.182.991 |
| Khác | 10.433.031.115 | 10.453.219.544 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 3.435.564.322 | 5.382.007.840 |
| | <u>33.334.027.415</u> | <u>34.951.629.933</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và lập dự phòng là 3.776.236.736 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Bạch Đằng | 153.104.807 | 349.475.850 |
| Khác | 16.456.694 | 30.705.772 |
| | <u>169.561.501</u> | <u>380.181.622</u> |

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--------------------------------------|------------------|-------------------|
| Ký quỹ, ký cược | 5.231.494.642 | 5.355.141.900 |
| Chi hộ tiền thuê đất (*) | 2.986.746.685 | 2.986.746.685 |
| Góp vốn dư vào công ty liên kết (**) | 1.502.213.982 | 1.502.213.982 |
| Lãi tiền gửi phải thu | 260.097.148 | 436.667.509 |
| Khác (***) | 938.843.654 | 1.850.538.434 |
| | 10.919.396.111 | 12.131.308.510 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm khoản chi hộ tiền thuê đất và thuế đất hàng năm cho công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải của khu đất tại địa chỉ 441 Đường Đà Nẵng, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng theo thông báo số 3318/TB-CTHPH ngày 1 tháng 9 năm 2021 của Cục Thuế Hải Phòng (Thuyết minh 32(b)(iii)).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm khoản góp vốn dư bằng tài sản vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải theo hợp đồng số 06/2010/HĐGV/PTSCDV-PVCHD ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Thuyết minh 32(b)(iii)).

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm khoản phải thu ngắn hạn khác từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty") là 1.110.000.000 Đồng về việc nhận trợ cấp từ Tổng Công ty nhân dịp hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 theo Công văn số 1860/PTSC-TCNS ngày 27 tháng 12 năm 2023 và Quyết định số 100/QĐ-PTSC ngày 29 tháng 12 năm 2023. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã nhận đủ khoản trợ cấp trên từ Tổng Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và lập dự phòng lần lượt là 2.986.746.685 Đồng và 2.554.474.685 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ BÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tại ngày 30.6.2024

| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn |
|---|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | | | |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - ĐA: HĐ phân chia Sản phẩm dầu khí các Lô 102/10 & 106/10 | 3.017.182.991 | - | (3.017.182.991) | Trên 3 năm |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103 - 107) Khác | 436.390.745 322.663.000 | - | (436.390.745) (322.663.000) | Trên 3 năm Trên 3 năm |
| | <u>3.776.236.736</u> | <u>-</u> | <u>(3.776.236.736)</u> | |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7) | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | 2.554.474.685 | 1.258.180.205 | (1.296.294.480) | Trên 1 năm đến dưới 3 năm |
| | 432.272.000 | 302.590.400 | (129.681.600) | Trên 6 tháng |
| | <u>2.986.746.685</u> | <u>1.560.770.605</u> | <u>(1.425.976.080)</u> | |
| | <u>6.762.983.421</u> | <u>1.560.770.605</u> | <u>(5.202.212.816)</u> | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | |
|-------------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn |
| | 3.017.182.991 | - | (3.017.182.991) | Trên 3 năm |
| | 436.390.745 | - | (436.390.745) | Trên 3 năm |
| | 322.663.000 | 96.798.900 | (225.864.100) | Trên 2 năm đến 3 năm |
| | <u>3.776.236.736</u> | <u>96.798.900</u> | <u>(3.679.437.836)</u> | |
| | 2.554.474.685 | 1.277.237.342 | (1.277.237.343) | Trên 1 năm |
| | <u>6.330.711.421</u> | <u>1.374.036.242</u> | <u>(4.956.675.179)</u> | |

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)
 Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - DA: HĐ
 phân chia Sản phẩm dầu khí các Lô 102/10&106/10
 Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
 (Lô 103-107)
 Khác

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)
 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải

9 HÀNG TỒN KHO

| | 30.6.2024 | | 31.12.2023 | |
|------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công cụ, dụng cụ | 5.026.343.253 | - | 2.476.056.375 | - |
| Nguyên vật liệu | 743.706.047 | - | 631.915.917 | - |
| | <u>5.770.049.300</u> | <u>-</u> | <u>3.107.972.292</u> | <u>-</u> |

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.221.676.301 | 4.376.255.464 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 416.443.652 | 506.355.159 |
| Chi phí sửa chữa | 260.909.844 | 195.149.106 |
| Khác | 142.581.888 | 267.793.545 |
| | <u>4.041.611.685</u> | <u>5.345.553.274</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá trị quyền sử dụng đất thuê Khu đất rộng 139.000m ² (*) | 85.731.898.265 | 87.616.115.807 |
| Giá trị quyền sử dụng đất thuê Khu đất rộng 12.106m ² (*) | 9.100.661.250 | 9.300.675.786 |
| Giá trị quyền sử dụng đất thuê Khu đất rộng 2.500m ² (*) | 2.222.375.184 | 2.271.218.592 |
| Khác | 5.281.398.023 | 5.545.067.123 |
| | <u>102.336.332.722</u> | <u>104.733.077.308</u> |

(*) Số dư thể hiện giá trị còn lại của các khoản tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Đình Vũ với thời hạn thuê đến ngày 2 tháng 4 năm 2047.

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND |
|----------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ/năm | 110.078.630.582 | 115.916.127.605 |
| Tăng trong kỳ/năm | 5.994.229.840 | 14.311.089.284 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (9.694.916.015) | (20.148.586.307) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>106.377.944.407</u> | <u>110.078.630.582</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ BÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

| 11 | TSCĐ | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-----|------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|
| (a) | TSCĐ hữu hình | | | | | |
| | Nguyên giá | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 323.962.884.637 | 294.050.538.162 | 66.770.908.194 | 2.258.813.934 | 687.043.144.927 |
| | Mua trong kỳ | 1.561.810.835 | 3.177.964.670 | - | - | 4.739.775.505 |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 325.524.695.472 | 297.228.502.832 | 66.770.908.194 | 2.258.813.934 | 691.782.920.432 |
| | Khấu hao lũy kế | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 151.577.068.781 | 123.716.225.363 | 59.773.857.998 | 1.729.359.357 | 336.796.511.499 |
| | Khấu hao trong kỳ | 5.807.800.264 | 7.566.110.221 | 1.476.497.136 | 37.047.402 | 14.887.455.023 |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 157.384.869.045 | 131.282.335.584 | 61.250.355.134 | 1.766.406.759 | 351.683.966.522 |
| | Giá trị còn lại | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 172.385.815.856 | 170.334.312.799 | 6.997.050.196 | 529.454.577 | 350.246.633.428 |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 168.139.826.427 | 165.946.167.248 | 5.520.553.060 | 492.407.175 | 340.098.953.910 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 76.297.152.060 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 76.192.152.060 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 330.776.842.147 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 344.982.410.773 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy tính
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

1.397.000.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024
Khấu hao trong kỳ

1.313.666.672
25.000.002

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

1.338.666.674

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

83.333.328

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

58.333.326

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.247.000.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30.6.2024 | | 31.12.2023 | |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải ("PVC Duyên Hải") | 28.125.000.000 | (*) | 28.125.000.000 | (*) |
| | | | | (13.278.769.945) |

Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh khoản tiền Công ty đã góp vốn vào PVC Duyên Hải trong năm 2010 bằng tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) Đường Đà Nẵng, Phường Đông Hải I, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, với tổng giá trị đầu tư là 28.125.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 của PVC Duyên Hải ngày 18 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ của công ty này là 136.732.500.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty trong PVC Duyên Hải là 20,57%.

Hoạt động chính của PVC Duyên Hải là thi công xây lắp các công trình dân dụng, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh dịch vụ khách sạn.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính do khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2024 | | 31.12.2023 | |
|---|----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Con Ong | 2.246.459.946 | 2.246.459.946 | 4.405.602.075 | 4.405.602.075 |
| Khác | 15.561.786.592 | 15.561.786.592 | 17.582.269.873 | 17.582.269.873 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 967.495.990 | 967.495.990 | 963.023.290 | 963.023.290 |
| | 18.775.742.528 | 18.775.742.528 | 22.950.895.238 | 22.950.895.238 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào trọng yếu bị quá hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư nợ phải trả người bán ngắn hạn do mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán là 569.424.718 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 Đồng)

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2024 VND | Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Cán trừ/ phân loại lại VND | Tại ngày 30.6.2024 VND |
|-----------------------|-----------------------------|---|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| (a) Phải thu | | | | | |
| Thuế GTGT | - | 7.380.719.913 | - | (7.380.719.913) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.450.906.713 | - | - | (127.068.687) | 1.323.838.026 |
| | <u>1.450.906.713</u> | <u>7.380.719.913</u> | <u>-</u> | <u>(7.507.788.600)</u> | <u>1.323.838.026</u> |
| (b) Phải nộp | | | | | |
| Thuế GTGT | 485.204.373 | 10.446.399.162 | (2.687.286.747) | (7.380.719.913) | 863.596.875 |
| Thuế TNDN | 706.530.538 | 887.120.116 | (1.526.741.853) | - | 66.908.801 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 128.032.687 | (964.000) | (127.068.687) | - |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - | - |
| | <u>1.191.734.911</u> | <u>11.464.551.965</u> | <u>(4.217.992.600)</u> | <u>(7.507.788.600)</u> | <u>930.505.676</u> |

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Trực sự cố và trực ứng cứu tàu lai | 1.386.810.000 | - |
| Chi phí duy tu, nạo vét trước bến cầu tàu PTSC Đình Vũ | 833.333.334 | - |
| Chi phí phục vụ làm hàng | 620.647.639 | - |
| Chi phí hoa hồng | 425.176.500 | 392.408.500 |
| Lãi vay | 87.251.910 | 123.884.561 |
| Khác | 1.685.770.442 | 1.651.500.769 |
| | <u>5.038.989.825</u> | <u>2.167.793.830</u> |

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Cổ tức phải trả | 3.961.272.000 | 3.993.752.000 |
| Phải trả cho nhân viên | 751.959.518 | 739.248.422 |
| Khác | 896.893.636 | 723.611.855 |
| | <u>5.610.125.154</u> | <u>5.456.612.277</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ BÌNH DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2024 VND | Tăng VND | Giảm VND | Vay dài hạn đến hạn thanh toán VND | Tại ngày 30.6.2024 VND |
|--|-----------------------------|-------------|------------------------|--|------------------------------|
| Vay dài hạn tới hạn trả | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (i) | 6.214.040.000 | - | (3.107.020.000) | 3.107.020.000 | 6.214.040.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii) | 8.740.000.000 | - | (4.370.000.000) | 4.370.000.000 | 8.740.000.000 |
| | <u>14.954.040.000</u> | <u>-</u> | <u>(7.477.020.000)</u> | <u>7.477.020.000</u> | <u>14.954.040.000</u> |

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2024 VND | Tăng VND | Giảm VND | Vay dài hạn đến hạn thanh toán VND | Tại ngày 30.6.2024 VND |
|--|-----------------------------|-------------|-------------|--|------------------------------|
| Vay ngân hàng | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (i) | 17.145.218.673 | - | - | (3.107.020.000) | 14.038.198.673 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii) | 43.668.058.633 | - | - | (4.370.000.000) | 39.298.058.633 |
| | <u>60.813.277.306</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>(7.477.020.000)</u> | <u>53.336.257.306</u> |

17 VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay theo ngân hàng:

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0809/2017-HĐCVDA/NHCT161-ĐV ngày 8 tháng 9 năm 2017 có hạn mức tín dụng là 65.000.000.000 Đồng để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT. Thời hạn cho vay là 120 tháng, đáo hạn vào ngày 20 tháng 9 năm 2027. Lãi suất cho vay hiện hành được điều chỉnh 1 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau 12 tháng niêm yết tại ngân hàng này cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11(a)).
- (ii) Phản ánh khoản vay khoản vay trung dài hạn theo Hợp đồng cho vay cho số 21005/CRC.TH/HĐTD.DAH ngày 4 tháng 6 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 90.050.000.000 Đồng với thời hạn cho vay là 84 tháng, đáo hạn vào 10 tháng 12 năm 2029 với mục đích sử dụng vốn vay nhằm tài trợ vốn cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án "Đầu tư một cầu hàng container tầm với 37m". Lãi suất cho vay hiện hành được điều chỉnh 1 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau 12 tháng niêm yết tại ngân hàng này cộng biên độ 3,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11(a)).

18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | Quỹ khen thường VND | Quỹ phúc lợi VND | Quỹ thưởng Ban Điều hành VND | Tổng VND |
|--|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|---------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | - | 41.768.023 | - | 41.768.023 |
| Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh 20) | 18.000.000 | 2.321.337.665 | 259.069.895 | 2.598.407.560 |
| Sử dụng quỹ | (18.000.000) | (140.295.000) | - | (158.295.000) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | - | 2.222.810.688 | 259.069.895 | 2.481.880.583 |

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | Tại ngày 30.6.2024 Cổ phiếu phổ thông | Tại ngày 31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|---|--|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.000.000 | 40.000.000 |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 30.6.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|---|-----------------------|-------|-----------------------|-------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 20.400.000 | 51,00 | 20.400.000 | 51,00 |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam | 8.820.200 | 22,05 | 8.820.200 | 22,05 |
| Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc | 2.164.600 | 5,41 | 2.164.600 | 5,41 |
| Các đối tượng khác | 8.615.200 | 21,54 | 8.615.200 | 21,54 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 40.000.000 | 100 | 40.000.000 | 100 |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------|------------------------------|------------------|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 40.000.000 | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 400.000.000.000 | 41.807.097.273 | 10.254.599.732 | 452.061.697.005 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 8.661.358.532 | 8.661.358.532 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 400.000.000.000 | 41.807.097.273 | 18.915.958.264 | 460.723.055.537 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 3.600.871.779 | 3.600.871.779 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 2.598.407.560 | (2.598.407.560) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (*) | - | - | (2.598.407.560) | (2.598.407.560) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 400.000.000.000 | 44.405.504.833 | 17.320.014.923 | 461.725.519.756 |

(*) Theo Nghị quyết số 346/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê chuẩn về việc phân phối lợi nhuận của năm 2023 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển (30% tổng lợi nhuận sau thuế năm 2023): 2.598.407.560 Đồng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (30% tổng lợi nhuận sau thuế năm 2023): 2.598.407.560 Đồng.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|----------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 3.600.871.779 | 1.814.947.441 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (1.080.261.534) | (544.484.232) |
| | <u>2.520.610.245</u> | <u>1.270.463.209</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>40.000.000</u> | <u>40.000.000</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>63</u> | <u>32</u> |

(*) Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 của Công ty được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa vào Nghị quyết số 346/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê chuẩn về việc phân phối 30% tổng lợi nhuận sau thuế năm 2023 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền không bao gồm số ngoại tệ Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 122.632,8 Đô la Mỹ).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|
| | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 119.016.865.861 | 112.022.489.229 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 476.201.626 | 173.338.910 |
| Doanh thu từ hợp đồng thi công và lắp đặt - thuê nhà thầu | 525.050.778 | - |
| | <u>120.018.118.265</u> | <u>112.195.828.139</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (728.317.460) | (3.042.176.972) |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 118.288.548.401 | 108.980.312.257 |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa | 476.201.626 | 173.338.910 |
| Doanh thu thuần từ hợp đồng thi công và lắp đặt - thuê nhà thầu | 525.050.778 | - |
| | <u>119.289.800.805</u> | <u>109.153.651.167</u> |

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 90.499.716.716 | 82.158.531.980 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 465.273.294 | 175.024.477 |
| Giá vốn của hợp đồng thi công và lắp đặt - thuê nhà thầu | 472.545.700 | - |
| | <u>91.437.535.710</u> | <u>82.333.556.457</u> |

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| Lãi tiền gửi | 606.927.059 | 512.144.645 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 159.105.825 | 460.479.151 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán | - | 61.396.582 |
| | <u>766.032.884</u> | <u>1.034.020.378</u> |

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 3.282.240.352 | 4.494.155.308 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 25.099.955 | 49.198.959 |
| Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư | (70.431.120) | (84.809.044) |
| | <u>3.236.909.187</u> | <u>4.458.545.223</u> |

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 12.799.330.300 | 9.026.279.300 |
| Chi phí nhân viên | 1.964.076.768 | 1.920.773.090 |
| Khác | 1.049.546.308 | 1.010.192.944 |
| | <u>15.812.953.376</u> | <u>11.957.245.334</u> |

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 5.660.437.416 | 5.724.771.657 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.363.760.119 | 1.341.427.106 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 245.537.637 | 1.014.722.027 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 123.044.034 | 137.314.950 |
| Khác | 1.623.990.838 | 1.295.385.764 |
| | <u>9.016.770.044</u> | <u>9.513.621.504</u> |

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u> | |
|--|---------------------------------|-------------------|
| | <u>30.6.2024</u> | <u>30.6.2023</u> |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.487.991.895 | 1.885.280.289 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu | - | (61.396.582) |
| Chi phí dự phòng | 148.738.737 | 783.755.100 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành | 54.000.000 | 54.000.000 |
| Chi phí không được khấu trừ | 247.501.200 | 45.003.140 |
| Thu nhập chịu thuế | 4.938.231.832 | 2.706.641.947 |
| Lỗ tính thuế đã được sử dụng | - | (2.163.211.263) |
| Thu nhập tính thuế | 4.938.231.832 | 543.430.684 |
| Trong đó: | | |
| Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi | - | 286.625.074 |
| Thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng | 1.005.262.501 | 111.794.251 |
| Thu nhập không được hưởng ưu đãi | 3.932.969.331 | 145.011.359 |
| Thuế suất ưu đãi | 10% | 10% |
| Thuế suất cho thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng | 20% | 20% |
| Thuế suất cho thu nhập không hưởng ưu đãi (*) | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN với thuế suất 20% (**) | 987.646.366 | 80.023.629 |
| Miễn giảm thuế | (100.526.250) | (11.179.425) |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước | - | 1.488.644 |
| Thuế TNDN hiện hành | 887.120.116 | 70.332.848 |
| Thuế TNDN hoãn lại | - | - |
| | <u>887.120.116</u> | <u>70.332.848</u> |

(*) Đối với Dự án đầu tư ban đầu theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên (2008) có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (đến năm 2022) và 20% trong các năm tiếp theo (từ năm 2023). Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên (2011) có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

30 THUẾ TNDN (tiếp theo)

- (*) Đối với đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty xác định ưu đãi được hưởng liên quan đến phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được tính theo tỷ lệ giữa nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá TSCĐ với mức ưu đãi miễn thuế trong 4 năm kể từ năm 2015 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (đến năm 2023). Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thuế TNDN cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại ở mức thuế suất 20% và được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.
- (**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Năm phát sinh lỗ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗ phát sinh VND | Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND | Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND |
|------------------|--|----------------------|-------------------------------------|---|
| 2022 | Chưa thanh tra thuế | <u>2.163.211.263</u> | <u>(2.163.211.263)</u> | - |

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------------|
| | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 63.537.371.082 | 52.142.676.601 |
| Chi phí nhân viên | 22.416.224.022 | 21.415.082.869 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 14.912.455.025 | 14.014.892.902 |
| Chi phí phân bổ vật tư, thiết bị công cụ, dụng cụ | 4.973.040.809 | 4.583.870.087 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.366.803.664 | 5.123.161.114 |
| Chi phí thuê đất | 2.133.075.486 | 2.133.075.486 |
| Khác | 2.463.015.748 | 4.216.639.759 |
| | <u>115.801.985.836</u> | <u>103.629.398.818</u> |

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Công ty mẹ”) với tỷ lệ là 51% Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam | Cổ đông |
| Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc | Cổ đông |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | Công ty liên kết |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) | |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (“Pvcombank”) - Chi nhánh Hải Phòng | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty”) | |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí | Thuộc Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC | Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty Cổ đông”) | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh | Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông |
| Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh | Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh | Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh | Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông |

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán bao gồm:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | VND | VND |
| i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | 10.392.121.221 | 10.890.388.960 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế | 3.947.040.888 | 3.211.759.082 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | 1.328.712.925 | 810.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 1.164.708.089 | 3.004.662.431 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh | 1.121.521.030 | 6.117.434.694 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | 414.300.000 | 761.850.000 |
| PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng | 26.747.024 | 25.420.384 |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh | 5.244.000 | 18.822.000 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh | 2.990.000 | 17.650.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ Sợi Việt Nam | - | 12.870.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh | - | 4.010.000 |
| | <u>18.403.385.177</u> | <u>24.065.677.551</u> |
| ii) Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 5.529.785.383 | 4.801.793.252 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh | 430.262.400 | 1.293.347.200 |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 268.173.700 | 489.470.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh | 73.459.997 | 16.900.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 47.111.000 | 46.274.566 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh | 4.033.333 | 4.040.000 |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC | 2.222.222 | - |
| Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam | - | 468.664.232 |
| | <u>6.375.048.035</u> | <u>7.140.489.250</u> |

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| iii) Các khoản chi phí cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Nguyễn Hải Bằng - Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024) | 445.944.074 | 370.897.747 |
| Ông Vũ Hữu An - Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024) | 430.135.689 | 355.772.852 |
| Ông Nguyễn Quang Thường - Thành viên HĐQT | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Phan Văn Hưng - Thành viên HĐQT | 18.000.000 | 7.000.000 |
| Ông Tạ Công Thông - Thành viên HĐQT | 18.000.000 | 7.000.000 |
| Ông Cáp Trọng Cường - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023) | - | 11.000.000 |
| Ông Bùi Văn Đại - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023) | - | 11.000.000 |
| Ban Giám đốc | | |
| Ông Nguyễn Chí Trung - Phó Giám đốc Phụ trách | 305.282.864 | 259.016.056 |
| Ông Vũ Văn Hùng - Phó Giám đốc | 341.280.057 | 285.597.263 |
| Ông Vũ Ngọc Phách - Phó Giám đốc | 337.334.458 | 281.651.663 |
| Ban Kiểm soát | | |
| Bà Đặng Kiều Anh - Thành viên BKS kiêm nhiệm | 118.772.921 | 119.674.857 |
| Ông Nguyễn Bảo Thắng - Thành viên BKS kiêm nhiệm (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024) | - | 103.114.162 |
| Khác | | |
| Ông Đặng Kiến Nghiệp - Kế toán trưởng | 289.775.010 | 245.253.984 |
| | <u>2.322.525.073</u> | <u>2.074.978.584</u> |

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã tiến hành chi trả 2.211.763.585 Đồng cho các nhân sự quản lý chủ chốt.

iv) Hoạt động tài chính

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giao dịch rút tiền trong năm tại PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng | 23.290.216.782 | 19.699.015.812 |
| Giao dịch gửi tiền trong năm tại PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng | 29.516.060.673 | 18.666.157.615 |
| Lãi tiền gửi đã thu từ PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng | 1.870.351 | 3.073.352 |
| | <u>23.876.447.806</u> | <u>31.438.246.784</u> |

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| i) Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3) | | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng | 161.915.906 | 1.035.889.446 |
| ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Chi Nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | 1.829.384.492 | 1.919.342.758 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | 558.916.978 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế | 532.735.170 | 1.612.846.010 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng | 509.304.258 | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Cảng Xanh | 5.223.424 | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Trung tâm Logistic Xanh | - | 1.848.199.072 |
| | - | 1.620.000 |
| | <u>3.435.564.322</u> | <u>5.382.007.840</u> |
| iii) Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | 4.488.960.667 | 4.488.960.667 |
| iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13) | | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 890.495.990 | 879.581.090 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | 77.000.000 | 77.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | - | 6.442.200 |
| | <u>967.495.990</u> | <u>963.023.290</u> |

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng và một số lĩnh vực khác. Công ty cũng thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh chủ yếu chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hoạt động kinh doanh chính hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

Báo cáo tài chính đã được Phó Giám đốc Phụ trách phê chuẩn ngày 29 tháng 7 năm 2024.



Lương Quốc Phương
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Trung
Phó Giám đốc Phụ trách

